

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - PHÚ THỌ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/HNGĐ - ST

Ngày: 09 - 9 - 2025.

V/v: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Hà**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Ông Nguyễn Tiến Dũng

2. Ông Trần Quang Huân

Thư ký phiên tòa: Bà **Đỗ Hoàng Diệp** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở TAND khu vực 2 tỉnh Phú Thọ, Tòa án nhân dân khu vực 2 mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án ly hôn thụ lý số 20/2025/TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 03 năm 2025 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 21/8/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1962. (Có mặt)

Địa chỉ: Khu dân cư T, phường H, thị xã P cũ (nay là phường P, tỉnh Phú Thọ)

Bị đơn: Ông **Cao Trọng H**, sinh năm 1964. (Có mặt)

Địa chỉ: Khu dân cư T, phường H, thị xã P cũ (nay là phường P, tỉnh Phú Thọ)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, Bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn Bà Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Cao Trọng H sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 tại xã H, thị xã P cũ, tỉnh Phú Thọ, tuy nhiên do hoàn cảnh kinh tế khó khăn và thời qua đi đã lâu nên hai bên đều sơ suất nên không đăng ký kết hôn. Ngày 09/12/2024, hai bên đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thị xã P (nay là phường P) tỉnh Phú Thọ. Từ năm 1989, vợ chồng chung sống cùng gia đình ông H 05 năm rồi chuyển ra ở riêng tại Khu dân cư T, phường H, thị xã P (nay là phường P), tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu quan

điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung nên thường dẫn đến to tiếng với nhau, càng ngày mâu thuẫn vợ chồng càng trở nên trầm trọng hơn, không thể hàn gắn tình cảm. Nay tình cảm vợ chồng không còn, bà T xin ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà T xác định vợ chồng có 01 con chung là Cao Tiến D, sinh ngày 30/6/1990. Anh Dũng đã thành niên, xây dựng gia đình nên khi ly hôn bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Bà T trình bày bà có tài sản riêng là: Quyền sử dụng đối với thửa đất số 495^{-3c}, tờ bản đồ 17A, diện tích 115m² tại Khu D, xã H, thị xã P (nay là phường P), tỉnh Phú Thọ, Giấy CNQSD đất số AĐ266582 do UBND thị xã P, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 28/12/2005 đứng tên bà Trần Thị V (tức bà Trần Thị T). Nguồn gốc thửa đất này do ông Trần Văn L và bà Trần Thị H1 (bố mẹ đẻ bà T) tặng cho riêng bà V (tức là bà T), do bà T không có giấy khai sinh nên giữa cụ L, cụ H1 và bà T phải làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ngày 20/2/2025, ông H và bà T đã cùng nhau lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để chuyển nhượng thửa đất trên cho chị Nguyễn Thị Minh T1 (do ông H đề nghị được cùng có tên trong HĐ chuyển nhượng nên bà T đồng ý). Giá trị chuyển nhượng trên hợp đồng là 300.000.000 đồng, nhưng thực tế là 980.000.000 đồng. Việc giao dịch thông qua anh Lê Duy H2 là người môi giới, anh H2 đứng ra làm các thủ tục chuyển nhượng giữa các bên. Do lúc đó bà T không có tài khoản ngân hàng nên anh H2 đã thay chị T1 chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của ông H tại Ngân hàng V4 chi nhánh thị xã P tổng số tiền 980.000.000 đồng (qua 03 lần chuyển khoản). Nhưng sau đó bà T đề nghị ông H rút tiền và trả cho bà số tiền 980.000.000 đồng nhưng ông H không đồng ý vì ông cho rằng bà T muốn lấy tiền để trả nợ cho con trai.

Vì vậy bà T đề nghị Tòa án buộc ông H trả cho bà số tiền 980.000.000 đồng trong 01 lần ngay khi bản án xét xử vụ án có hiệu lực pháp luật. Bà không đề nghị Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất số 495^{-3c} do bà đã bán cho chị T1.

- Về nợ chung, công sức đóng góp chung: Bà T xác định vợ chồng không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Cao Trọng H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông H xác nhận tất cả những lời trình bày của bà T về việc đăng ký kết hôn, quá trình chung sống và mâu thuẫn trong cuộc sống là đúng sự thật. Nay bà T xin ly hôn ông nhất trí ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông H xác định vợ chồng có 01 con chung là Cao Tiến D, sinh ngày 30/6/1990. Anh Dũng đã thành niên, xây dựng gia đình nên khi ly hôn ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Ông H xác nhận việc bà T có tài sản riêng là: Quyền sử dụng đối với thửa đất số 495^{-3c}, tờ bản đồ 17A, diện tích 115m² tại Khu D, xã H, thị xã P (nay là phường P), tỉnh Phú Thọ, Giấy CNQSD đất số AD266582 do UBND thị xã P, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 28/12/2005 đứng tên bà Trần Thị V (tức bà Trần Thị T). Nguồn gốc thửa đất này do ông Trần Văn L và bà Trần Thị H1 (bố mẹ đẻ bà T) tặng cho riêng cho bà V (tức là bà T), do bà T không có giấy khai sinh nên giữa cụ L, cụ H1 và bà T phải làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ông H thừa nhận sự việc: Ngày 20/2/2025, ông H và bà T đã cùng nhau lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để chuyển nhượng thửa đất trên cho chị Nguyễn Thị Minh T1 và do bà T1 không có tài khoản ngân hàng nên ông có nhận thay bà T số tiền bán đất là 980.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng đứng tên ông tại Ngân hàng V4 chi nhánh thị xã P. Tuy nhiên, hiện nay ông không đồng ý trả lại cho bà T số tiền này vì: bà T muốn lấy tiền để trả nợ cho con trai. Đồng thời ông H trình bày khoảng năm 1995 ông đã bán 01 thửa đất tại Khu dân cư T, phường H, thị xã P (nay là phường P), tỉnh Phú Thọ là tài sản riêng của ông do bố mẹ đẻ ông tặng cho, được số tiền 30.000.000 đồng, số tiền này ông H sử dụng để trang trải cuộc sống vợ chồng trong nhiều năm nên nếu phải trả cho bà T số tiền 980.000.000 đồng thì ông không nhất trí, ông đề nghị Tòa án phải trừ đi phần giá trị thửa đất mà ông đã bán để trang trải cuộc sống, đó cũng là phần công sức đóng góp của ông vào khối tài sản chung của vợ chồng hiện nay, nên ông chỉ đồng ý trả lại cho bà T một $\frac{1}{2}$ số tiền bán thửa đất là tài sản riêng của bà T là 490.000.000 đồng. Số tiền 980.000.000 đồng ông H đã mua 04 cây vàng để tiết kiệm vào tháng 6/2025, còn lại 570.000.000 đồng ông vẫn đang gửi tại ngân hàng V5 đứng tên ông H.

Về nợ chung, công sức đóng góp chung: Ông H xác định vợ chồng không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Toà án đã lấy lời khai ngày 05/08/2025 là chị Nguyễn Thị Minh T1.

Ngày 20/2/2025, chị T1 cùng bà T và ông H có ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị T1 diện tích 115m², thửa đất số 495^{-3c} tờ bản đồ 17A, địa chỉ Khu D, xã H, TX P; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD266582 do U cấp ngày 28/12/2005 đứng tên bà Trần Thị V (Tức bà Trần Thị T); giá trị chuyển nhượng là 300.000.000đ nhưng thực tế bà chuyển cho anh Lê Duy H2

980.000.000đ để anh H2 chuyển nhượng cho bà T. Việc mua bán, đất giữa chị T1 và bà T, đất là tài sản riêng của bà T nhưng do ông H đề nghị được cùng có tên trong hợp đồng nên chị T1 đồng ý. Việc mua bán với bà T được thực hiện xong nên chị T1 đề nghị Tòa án không đưa chị tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Toà án đã lấy lời khai của ông Trịnh Công N và bà Nguyễn Thị M ngày 05/08/2025; ông N và bà M trình bày:

Khoảng 2002-2003, ông Cao Trọng H có chuyển nhượng cho vợ chồng ông N và bà M 01 thửa đất diện tích 124m² (45m² đất ở và 76m² đất vườn) tại khu T, TX P, tỉnh Phú Thọ nay là khu T, phường P, tỉnh Phú Thọ. Thời điểm đó, ông H có giao cho ông N và bà M 01 giấy chứng nhận QSD đất đứng tên hộ ông Cao Trọng H và các bên có viết 01 giấy bán đất, giá trị chuyển nhượng là 25.000.000đ, giấy bán đất chỉ một mình ông H đứng ra viết và ký vào bên bán. Do thời gian đã lâu nên ông bà không nhớ số thửa đất là bao nhiêu.

Theo ông N và bà M biết thì khi đó ông H bán thửa đất này để lấy tiền làm nhà và thửa đất đó có nguồn gốc của mẹ ông H là cụ Phan Thị Tắc T2 cho ông H. Sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất một thời gian, ông N và bà M đã chuyển nhượng lại thửa đất cho người khác nên không lưu giữ giấy tờ liên quan.

Toà án lấy lời khai ngày 23/8/2025 của anh Lê Duy H2:

Anh H2 có đứng ra mua hộ cho chị T1 thửa đất nêu trên của bà T với tổng số tiền 980.000.000đ.

Ngày 30/01/2025, anh H2 chuyển số tiền 50.000.000đ, đặt cọc đến số tài khoản của ông Cao Trọng Hữu .

Ngày 20/02/2025, anh H2 thanh toán nốt số tiền còn lại với 02 lần chuyển tiền; lần 1 là 499.999.999đ và lần 2 là 430.000.000đ. Cả 02 lần chuyển đều đến tài khoản của ông H (Bà T không có tài khoản). Việc mua bán đất có mặt 02 ông bà, việc chuyển tiền có mặt bà T; bà T không có ý kiến gì về việc chuyển tiền cho ông H. Anh H2 không biết, không liên quan đến tiền chung, riêng của 02 ông bà.

Toà án đã xác minh tại phòng kinh tế, hạ tầng và Đô thị phường P:

Thửa đất 495^{-3c}, tờ bản đồ 17A, diện tích 115m² (Đất ở 60m², đất vườn 55m²) địa chỉ: Xã H, thị xã P được UBND thị xã P cấp cho bà Nguyễn Thị V1 (tức: Trần Thị T) cấp ngày 28/12/2005. Nguồn gốc thửa đất này là năm 2005 do ông Trần Văn L (bố đẻ bà T) tặng cho bà V1 (tức: Thêm). Tuy nhiên bà V1 (tức T) không có giấy khai sinh nên giữa cụ L và Bà T phải làm thủ tục hợp đồng chuyển nhượng, nộp thuế cho Nhà nước. Ông L, bà H1 (bố mẹ bà T) đã cho riêng bà V1 (tức T), được UBND thị xã P cấp Giấy CNQSD Đ riêng cho bà V1 (tức: Thêm). Tài sản này là tài sản riêng của bà T và được hình thành trước thời kỳ hôn nhân .

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Thọ (khu vực 2) phát biểu quan điểm:

Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định theo Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 43, Điều 44, Điều 51 Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều

12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Quốc hội, đề nghị xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Xử bà Trần Thị T được ly hôn với ông Cao Trọng Hữu

Về con chung, tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu nên toà án không đề cập giải quyết.

2. Về tài sản riêng: Buộc ông Cao Trọng H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T số tiền 980.000.000đ

3. Về án phí: Do nguyên đơn, bị đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Tranh chấp xin ly hôn giữa bà Trần Thị T và ông Cao Trọng H là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông H có hộ khẩu thường trú tại Khu T, phường H, thị xã P (nay là phường P, tỉnh Phú Thọ) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khu vực 2, Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 1 điều 28, khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện là đề nghị giải quyết về tài sản riêng. Bị đơn không có yêu cầu phản tố. Do đó, HĐXX chỉ xem xét giải quyết vụ án trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

[2] Về nội dung:

* Về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà Trần Thị T và ông Cao Trọng H sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 đến ngày 09/12/2024 đăng ký kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thị xã P (nay là phường P) tỉnh Phú Thọ, Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung nên thường dẫn đến to tiếng với nhau, càng ngày mâu thuẫn vợ chồng càng trở nên trầm trọng hơn, không thể hàn gắn tình cảm. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông H mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn ông H là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Đồng thời ông H cũng đồng ý ly hôn với bà T nên cần xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà T và ông H là phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông H xác định vợ chồng có 01 con chung là Cao Tiến D, sinh ngày 30/6/1990. Anh Dũng đã thành niên, xây dựng gia đình nên khi ly hôn ông bà đều không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, bà T và ông H đều có quan điểm không đề nghị Tòa án giải quyết. Nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung, công sức đóng góp chung: Quá trình giải quyết vụ án, bà T và ông H đều xác định vợ chồng không có, không đề nghị giải quyết nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[2.5] Về tài sản riêng:

Về nguồn gốc của thửa đất số 495^{-3c}, tờ bản đồ 17A, diện tích 115m² tại Khu D, xã H, thị xã P (nay là phường P), tỉnh Phú Thọ, Giấy CNQSD đất số AĐ266582 do UBND thị xã P, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 28/12/2005 đứng tên bà Trần Thị V (tức bà Trần Thị T): Quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành xác minh tại Phòng kinh tế hạ tầng và đô thị UBND phường P, tỉnh Phú Thọ xác định: Thửa đất trên do cụ Trần Văn L và cụ Trần Thị H3 (bố mẹ đẻ bà T) tặng cho riêng cho bà Trần Thị T, UBND thị xã P đã cấp GCNQSD đất riêng cho bà T. Như vậy, có thể khẳng định thửa đất số 495^{-3c}, tờ bản đồ 17A, diện tích 115m² là tài sản riêng trong thời kì hôn nhân của bà T và cũng được chính bà T ông H cùng thừa nhận nội dung này.

Về nguồn gốc của Thửa đất số 495-3C, tờ bản đồ 17A, diện tích 115 m², Giấy CNQSD đất cấp ngày 28/12/2005 cho bà Trần Thị V (tức T) được chứng minh là tài sản được bố mẹ bà T tặng cho riêng trước hôn nhân. Khoản 1 điều 43 Luật HNGĐ quy định: “1. Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.” Do đó, quyền sử dụng đất trên là tài sản riêng của bà T và cũng được chính bà T ông H cùng thừa nhận nội dung này.

Về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Ngày 20/02/2025, bà T và ông H cùng ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất cho chị Nguyễn Thị Minh T1. Giá trị thực tế giao dịch là 980.000.000 đồng; số tiền này được người mua chuyển vào tài khoản của ông H (theo sao kê ngân hàng và lời khai của các bên). Ông H thừa nhận đất là tài sản riêng của bà T và ông chỉ nhận hộ tiền do bà T không có tài khoản ngân hàng.

Đối với số tiền 980.000.000 đồng: Quá trình giải quyết vụ án, bà T có quan điểm đề nghị ông H trả cho bà toàn bộ số tiền 980.000.000 đồng do đây là tiền riêng của bà, không liên quan đến ông H. Ông H có quan điểm: ông xác nhận số tiền trên ông nhận thay bà T và đây là tài sản riêng của bà T nhưng ông đồng ý trả lại cho bà T vì không muốn bà T sử dụng số tiền này để trả nợ cho con trai. Đồng thời, ông H có trình bày khoảng năm 1995 ông đã bán 01 thửa đất tại Khu dân cư T, phường H, thị xã P (nay là phường P), tỉnh Phú Thọ - là tài sản riêng của ông do bố mẹ đẻ ông tặng cho, được số tiền 30.000.000 đồng, số tiền này ông H sử dụng để trang trải cuộc sống vợ chồng trong nhiều năm nên nêu phải trả cho bà T số tiền 980.000.000 đồng thì ông không nhất trí, ông đề nghị Tòa án phải trừ đi phần giá trị thửa đất mà ông đã bán để trang trải cuộc sống, đó cũng là phần công sức đóng góp của ông, nên ông

chỉ đồng ý trả lại cho bà T một nửa số tiền là 490.000.000 đồng. Số tiền 980.000.000 đồng ông H đã mua 04 cây vàng để tiết kiệm vào tháng 6/2025, còn lại 570.000.000 đồng ông vẫn đang để tại tài khoản ngân hàng đứng tên ông H tại ngân hàng V5.

Quá trình giải quyết vụ án tòa án đã lấy lời khai của ông N và bà M thể hiện việc có mua của ông H đất diện tích 124m²) tại khu T, TX P, tỉnh Phú Thọ nay là khu T, phường P, tỉnh Phú Thọ. giấy chứng nhận QSD đất đứng tên hộ ông Cao Trọng H và các bên có viết 01 giấy bán đất, giá trị chuyển nhượng là 25.000.000đ, giấy bán đất chỉ một mình ông H đứng ra viết và ký vào bên bán. Theo ông N và bà M biết thì khi đó ông H bán thửa đất này để lấy tiền làm nhà và thửa đất đó có nguồn gốc của mẹ ông H là cụ Phan Thị Tác T2 cho ông H.

Xét thấy việc ông H cho rằng ông sử dụng số tiền chuyển nhượng thửa đất là tài sản riêng của ông để trang trải cuộc sống gia đình và xây dựng 01 ngôi nhà mà vợ chồng ông vẫn sinh sống tại đó. Việc ông H đề nghị Tòa án xem xét đến công sức đóng góp trong quá trình chung sống với bà T và đề nghị được hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền 980.000.000 đồng là 490.000.000 đồng nhưng ông lại không có yêu cầu phản tố đề nghị xem xét về tài sản chung của vợ chồng nên việc ông H đề nghị được hưởng phần công sức đóng góp vào tài sản chung bằng hình thức khấu trừ $\frac{1}{2}$ số tiền 980.000.000 đồng là tài sản riêng của bà T là không có căn cứ để HĐXX chấp nhận yêu cầu của ông H.

Căn cứ theo Điều 44 Luật hôn nhân và gia đình : "...V2, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình". Số tiền 980.000.000 đồng có được từ việc bán tài sản riêng vẫn thuộc sở hữu riêng của bà T. Việc ông H từ năm 1995 để đóng góp cho cuộc sống chung không liên quan đến khoản tiền này và không làm phát sinh quyền sở hữu của ông H đối với số tiền 980.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu của bà T buộc ông H trả cho bà số tiền 980.000.000 đồng là có căn cứ, vì vậy buộc ông H phải trả toàn bộ số tiền 980.000.000 đồng trong 01 lần cho bà T.

[4] Về án phí: Do bà T và ông H là người cao tuổi nên đều được miễn tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên hội đồng xét thấy phù hợp quy định của pháp luật cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Điều 43, Điều 44, Điều 51, Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Quốc hội xử:

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị T và ông Cao Trọng Hữu .

Về con chung, tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Bà T và ông H đều không yêu cầu nên tòa án không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản riêng: Buộc ông Cao Trọng H trả cho bà T số tiền 980.000.000đ (Chín trăm tám mươi triệu đồng) trong 01 lần ngay khi bản án xét xử vụ án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Do Bà Trần Thị T và ông Cao Trọng H là người cao tuổi nên đều được miễn tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo đề nghị xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKS ND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 2;
- THADS khu vực 2;
- Các đương sự;
- UBND p. Phú Thọ;
- Lưu: HS- VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Ngọc Hà